

Phụ lục
TỔNG HỢP THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 3 GÂY RA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Thời gian: Tháng 7/2025.
Địa điểm nơi xảy ra thiên tai: Tỉnh Ninh Bình.
Loại hình thiên tai: Bão.

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số người chết:	người	-	x	
1.1.2001	NG011	Trẻ em	người	-	x	
1.1.2002	NG012	Nữ giới	người	-	x	
1.1.2003	NG013	Người khuyết tật	người	-	x	
1.1.2004	NG014	Đối tượng khác	người	-	x	
1.2	NG02	Số người mất tích	người	-	x	
1.2.2001	NG021	Trẻ em	người	-	x	
1.2.2002	NG022	Nữ giới	người	-	x	
1.2.2003	NG023	Người khuyết tật	người	-	x	
1.2.2004	NG024	Đối tượng khác	người	-	x	
1.3	NG03	Số người bị thương	người	-	x	
1.3.2001	NG031	Trẻ em	người	-	x	
1.3.2002	NG032	Nữ giới	người	-	x	
1.3.2003	NG033	Người khuyết tật	người	-	x	
1.3.2004	NG034	Đối tượng khác	người	-	x	
1.4	NG04	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ	-	x	
1.5	NG05	Số người bị ảnh hưởng	người	-	x	
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	x	577,50	
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	3	94,00	
2.1.2001	NH011	Nhà kiên cố	cái	-	-	
2.1.2002	NH012	Nhà bán kiên cố	cái	-	-	
2.1.2003	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái	3	94,00	
2.1.2004	NH014	Nhà đơn sơ	cái	-	-	
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng (từ 50% - 70%)	cái	-	-	
2.2.2001	NH021	Nhà kiên cố	cái	-	-	
2.2.2002	NH022	Nhà bán kiên cố	cái	-	-	
2.2.2003	NH023	Nhà thiếu kiên cố	cái	-	-	
2.2.2004	NH024	Nhà đơn sơ	cái	-	-	
2.3	NH03	Thiệt hại nặng (từ 30% - 50%)	cái	1	16,00	
2.3.2001	NH031	Nhà kiên cố	cái	1	16,00	
2.3.2002	NH032	Nhà bán kiên cố	cái	-	-	
2.3.2003	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái	-	-	

2.3.2004	NH034	Nhà đơn sơ	cái	-	-	
2.4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)		4	122,50	
2.4.2001	NH041	Nhà kiên cố	cái	-	-	
2.4.2002	NH042	Nhà bán kiên cố	cái	3	112,50	
2.4.2003	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái	1	10,00	
2.4.2004	NH044	Nhà đơn sơ	cái	-	-	
2.5	NH05	Nhà bị ngập nước	lượt	1.062	300,00	
2.5.2001	NH051	Bị ngập dưới 1m	lượt	1.062	300,00	
2.5.2002	NH052	Bị ngập nước (1-3)m	lượt	-	-	
2.5.2003	NH053	Bị ngập nước trên 3m	lượt	-	-	
2.6	NH07	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái	57	-	
2.7	NH09	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	x	45,00	
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	x	115,50	
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm	6	x	
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái	1	70,00	
3.2.2001	GD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
3.2.2002	GD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	-	-	
3.2.2003	GD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	-	-	
3.2.2004	GD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	1	70,00	
3.3	GD03	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị ngập nước	cái	-	-	
3.3.2001	GD031	Bị ngập dưới 1m	cái	-	-	
3.3.2002	GD032	Bị ngập nước (1-3)m	cái	-	-	
3.3.2003	GD033	Bị ngập nước trên 3m	cái	-	-	
3.4	GD04	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	x	10,00	
3.5	GD05	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	x	35,50	
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	x	-	
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái	-	-	
4.1.2001	YT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
4.1.2002	YT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	-	-	
4.1.2003	YT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	-	-	
4.1.2004	YT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	-	-	
4.2	YT012	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị ngập nước	cái	-	-	
4.2.2001	YT021	Bị ngập dưới 1m	cái	-	-	
4.2.2002	YT022	Bị ngập nước (1-3)m	cái	-	-	
4.2.2003	YT023	Bị ngập nước trên 3m	cái	-	-	
4.3	YT04	Thuốc bị ướt, hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	x	-	
4.4	YT05	Vật tư, máy móc và thiết bị y tế bị hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	x	-	
4.5	YT06	Các thiệt hại về y tế khác (*)	triệu đồng	x	-	
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	x	74,00	
5.1	VH01	Công trình văn hóa	cái	1	30,00	
5.1.2001	VH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	1	30,00	
5.1.2002	VH02	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	cái	-	-	

5.1.2003	VH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	-	-	
5.1.2004	VH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	-	-	
5.2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh	cái	-	-	
5.2.2001	VH021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
5.2.2002	VH022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	-	-	
5.2.2003	VH023	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái	-	-	
5.2.2004	VH024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	-	-	
5.3	VH03	Trang thiết bị tại công trình văn hóa	triệu đồng	x	-	
5.4	VH04	Các thiệt hại về văn hóa khác (*)	triệu đồng	x	44,00	
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP	triệu đồng	x	321.408,85	
6.1	NLN01	Diện tích lúa	ha	40.304,47	294.225,63	
6.1.2001	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuần	ha	37.567,87	277.176,47	
6.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	18.494,69	202.231,20	
6.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	ha	5.374,77	35.248,83	
6.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha	6.128,97	26.937,86	
6.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	7.569,44	12.758,58	
6.1.2002	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha	2.726,60	17.028,90	
6.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	1.455,96	11.719,89	
6.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	462,05	2.590,53	
6.1.2.3	NLN0123	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha	469,59	1.960,98	
6.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	349,00	777,76	
6.2	NLN02	Diện tích mạ	ha	40,45	969,59	
6.2.2001	NLN021	Diện tích mạ lúa thuần	ha	40,45	969,59	
6.2.1.1	NLN0211	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	37,38	925,87	
6.2.1.2	NLN0212	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	3,07	43,72	
6.2.1.3	NLN0213	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
6.2.1.4	NLN0214	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
6.2.2002	NLN022	Diện tích mạ lúa lai	ha	-	-	
6.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	
6.2.2.2	NLN0222	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	
6.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
6.2.2.4	NLN0224	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
6.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha	1.447,60	20.989,18	
6.3.2001	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	345,50	11.105,83	
6.3.2002	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	76,60	4.276,57	
6.3.2003	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	245,80	2.257,38	
6.3.2004	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	779,70	3.349,41	
6.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu,cây	-	-	
6.4.2001	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu,cây	-	-	
6.4.2002	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu,cây	-	-	
6.4.2003	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	chậu,cây	-	-	
6.4.2004	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu,cây	-	-	
6.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha	22,88	305,00	
6.5.2001	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	1,00	200,00	

6.5.2002	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	
6.5.2003	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
6.5.2004	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	21,88	105,00	
6.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha	70,43	1.820,00	
6.6.2001	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	15,00	1.300,00	
6.6.2002	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	ha	-	-	
6.6.2003	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
6.6.2004	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	55,43	520,00	
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha	-	-	
6.7.2001	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	
6.7.2002	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	
6.7.2003	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
6.7.2004	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
6.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha	-	-	
6.8.2001	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	
6.8.2002	NLN082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	
6.8.2003	NLN083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
6.8.2004	NLN084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
6.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	cây	942	599,45	
6.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha	-	-	
6.11	NLN11	Hạt giống hư hỏng	tấn	-	-	
6.12	NLN12	Lương thực bị trôi, ẩm, ướt và hư hỏng	tấn	-	-	
6.13	NLN13	Diện tích đất ở bị xói lở, vùi lấp	ha	-	-	
6.14	NLN14	Diện tích ruộng muối bị vùi lấp, hư hỏng	ha	45,00	2.475,00	
6.15	NLN15	Muối bị hư hỏng	tấn	-	-	
6.16	NLN16	Diện tích canh tác bị ngập mặn	ha	-	-	
6.17	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng	x	25,00	
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x	55,00	
7.1	CHN1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con	-	-	
7.1.2001	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con	-	-	
7.1.2002	CHN02	Nai, cừu, dê	con	-	-	
7.1.2003	CHN03	Lợn	con	-	-	
7.1.2004	CHN04	Các loại gia súc khác	con	-	-	
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con	-	-	
7.2.2001	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con	-	-	
7.2.2002	CHN023	Các loại gia cầm khác	con	-	-	
7.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết, cuốn trôi	con	5.000	50,00	
7.4	CHN04	Thức ăn gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng	tấn	-	-	
7.5	CHN05	Vật tư phục vụ chăn nuôi bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	x	-	
7.6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	x	5,00	
7.7	CHN07	Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt	m³	-	-	
7.8	CHN07	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x	-	
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	x	393,30	
8.1	TL01	Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt		-	-	

8.1.2001	TL011	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m	325	-	
8.1.2002	TL012	Số lượng mạch đùn, mạch sùi, lỗ rò	cái	-	-	
8.1.2003	TL013	Diện tích thấm lậu	m ²	-	-	
8.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao		0,00	170,00	
8.2.2001	TL021	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m	300,00	170,00	
8.2.2002	TL022	Số lượng mạch đùn, mạch sùi, lỗ rò	cái	-	-	
8.2.2003	TL023	Diện tích thấm lậu	m ²	-	-	
8.3	TL03	Kè		-	-	
8.3.2001	TL031	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	-	-	
8.3.2002	TL032	Diện tích bong xô	m ²	-	-	
8.3.2002	TL032	Khối lượng đất	m ³	-	-	
8.3.2003	TL033	Khối lượng đá, bê tông	m ³	-	-	
8.4	TL04	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng		100,00	140,00	
8.4.2001	TL041	Chiều dài	m	140,00	140,00	
8.4.2002	TL042	Khối lượng đất	m ³	0,00	x	
8.4.2003	TL043	Khối lượng đá, bê tông	m ³	0,00	x	
8.4	TL04	Cống		0,00	18,30	
8.4.2001	TL041	Cống, bọng bị hư hỏng	cái	1	18,30	
8.4.2002	TL042	Bọng bị trôi	cái	-	-	
8.4.2003	TL043	Cống bị trôi	cái	-	-	
8.5	TL05	Đập thủy lợi		-	-	
8.5.2001	TL051	Đập bị sạt lở, hư hỏng	cái	-	-	
8.5.2002	TL052	Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập, chiều dài vỡ)	cái	-	-	
8.6	TL06	Số trạm bơm	cái	4	45,00	
8.6.2001	TL061	Kiên cố bị hư hỏng	cái	3	45,00	
8.6.2002	TL062	Bán kiên cố bị hư hỏng	cái	1	-	
8.7	TL07	Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng	cái	1	20,00	
8.8	TL08	Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở		-	-	
8.8.2001	TL081	Chiều dài sạt lở	m	-	-	
8.8.2002	TL082	Diện tích bị mất	m ²	0,00	x	
8.9	TL09	Các thiệt hại về thủy lợi khác (*)	triệu đồng	x	x	
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng	x	6,65	
9.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)		-	-	
9.1.2001	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	-	-	
9.1.2002	GT012	Chiều dài bị ngập	m	-	-	
9.1.2003	GT013	Khối lượng đất	m ³	0,00	x	
9.1.2004	GT014	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³	0,00	x	
9.1.2005	GT015	Cầu bị hư hỏng	cái	-	-	
9.1.2006	GT016	Cống bị hư hỏng	cái	-	-	
9.1.2007	GT017	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm	0	x	
9.1.2008	GT018	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x	-	
9.1.2009	GT019	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	
9.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)			5,25	
9.2.2001	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	33,50	5,25	

9.2.2002	GT022	Chiều dài bị ngập	m	6.900,00	x	
9.2.2003	GT023	Khối lượng đất	m ³	0,00	x	
9.2.2004	GT024	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³	0,00	x	
9.2.2005	GT025	Cầu bị hư hỏng	cái	-	-	
9.2.2006	GT026	Cổng bị hư hỏng	cái	-	-	
9.2.2007	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm	x	x	
9.2.2008	GT028	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x	-	
9.2.2009	GT029	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	
9.3	GT03	Đường sắt		x	-	
9.3.2001	GT031	Chiều dài hư hỏng đường ray	m	-	-	
9.3.2002	GT032	Chiều dài đường ray bị ngập	m	x	x	
9.3.2003	GT033	Khối lượng đất nền đường sạt lở	m ³	-	-	
9.3.2004	GT034	Khối lượng đất, đá lấp đường sắt	m ³	-	-	
9.3.2005	GT035	Cầu đường sắt bị hư hỏng	cái	-	-	
9.3.2006	GT036	Cổng đường sắt bị hư hỏng	cái	-	-	
9.3.2007	GT037	Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt	triệu đồng	x	-	
9.3.2008	GT038	Điểm đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm	x	x	
9.3.2009	GT039	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	
9.4	GT04	Đường thủy nội địa trung ương		x	-	
9.4.2001	GT041	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái	-	-	
9.4.2002	GT042	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị hư hỏng	cái	-	-	
9.4.2003	GT043	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x	-	
9.4.2004	GT044	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái	-	-	
9.4.2005	GT045	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³	-	-	
9.4.2006	GT046	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	
9.5	GT05	Đường thủy nội địa địa phương		-	-	
9.5.2001	GT051	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái	-	-	
9.5.2002	GT052	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x	-	
9.5.2003	GT054	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái	-	-	
9.5.2004	GT055	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³	-	-	
9.5.2005	GT056	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	
9.6	GT06	Hàng hải		-	-	
9.6.2001	GT061	Tàu, thuyền vận tải thủy bị chìm	cái	-	-	
9.6.2002	GT062	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái	x	-	
9.6.2003	GT063	Thiết bị, máy móc, vật tư bị hư hỏng	triệu đồng	x	-	
9.6.2004	GT064	Khối lượng đất, đá sạt lở cảng biển	m ³	-	-	
9.6.2005	GT065	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	
9.7	GT07	Hàng không		x	-	
9.7.2001	GT071	Máy bay, trực thăng, phương tiện chuyên dùng khác	cái	-	-	
9.7.2002	GT072	Thiết bị, vật tư, máy móc hư hỏng	triệu đồng	x	-	
9.7.2003	GT073	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái	-	-	
9.7.2005	GT074	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	
9,8	TS9	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng	x	1,40	
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	x	61.464,19	

10.1	TS01	Diện tích nuôi cá truyền thống		462,10	13.207,44	
10.1.2001	TS011	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	ha	461,10	12.707,44	
10.1.1.1	TS0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	80,69	8.160,44	
10.1.1.2	TS0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	3,87	324,00	
10.1.1.3	TS0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	4,54	461,00	
10.1.1.4	TS0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	372,00	3.762,00	
10.1.2002	TS012	Diện tích nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn	ha	1,00	500,00	
10.1.2.1	TS0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	1,00	500,00	
10.1.2.2	TS0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	
10.1.2.3	TS0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
10.1.2.4	TS0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
10.2	TS02	Diện tích nuôi cá da trơn	ha	9,10	884,72	
10.2.2001	TS021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	9,10	884,72	
10.2.2002	TS022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	
10.2.2003	TS023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
10.2.2004	TS024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
10.3	TS03	Diện tích nuôi tôm	ha	943,41	43.663,63	
10.3.2001	TS031	Diện tích nuôi tôm quảng canh	ha	564,62	14.583,03	
10.3.1.1	TS0311	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	533,62	14.168,03	
10.3.1.2	TS0312	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	ha	-	-	
10.3.1.3	TS0313	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha	-	-	
10.3.1.4	TS0314	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	31,00	415,00	
10.3.2002	TS032	Diện tích nuôi tôm thâm canh	ha	204,07	18.461,58	
10.3.2.1	TS0321	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	101,22	12.284,63	
10.3.2.2	TS0322	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	45,85	2.141,95	
10.3.2.3	TS0323	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	5,00	1.250,00	
10.3.2.4	TS0324	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	52,00	2.785,00	
10.3.2003	TS033	Diện tích nuôi nhuyễn thể	ha	174,72	10.619,02	
10.3.3.1	TS0331	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	3,50	560,00	
10.3.3.2	TS0332	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	123,72	5.944,02	
10.3.3.3	TS0333	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	22,50	2.865,00	
10.3.3.4	TS0334	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	25,00	1.250,00	
10.4	TS04	Diện tích nuôi ngao	ha	47,70	1.193,40	
10.4.2001	TS041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	
10.4.2002	TS042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	
10.4.2003	TS043	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha	-	-	
10.4.2004	TS044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	47,70	1.193,40	
10.5	TS05	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha	8,80	2.515,00	
10.5.2001	TS051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	1,30	130,00	
10.5.2002	TS052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	
10.5.2003	TS053	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha	4,00	1.860,00	
10.5.2004	TS054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	3,50	525,00	
10.6	TS06	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m³/lồng	-	-	
10.6.2001	TS061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	100m ³ /lồng	-	-	

10.6.2002	TS062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	100m ³ /lồng	-	-	
10.6.2003	TS063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	100m ³ /lồng	-	-	
10.6.2004	TS064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	100m ³ /lồng	-	-	
10.7	TS07	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc	-	-	
10.7.2001	TS071	Công suất <20CV	chiếc	-	-	
10.7.1.1	TS0711	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	-	-	
10.7.1.2	TS0712	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc	-	-	
10.7.1.3	TS0713	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc	-	-	
10.7.1.4	TS0714	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc	-	-	
10.7.2002	TS072	Công suất 20-90CV	chiếc	-	-	
10.7.2.1	TS0721	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	-	-	
10.7.2.2	TS0722	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	chiếc	-	-	
10.7.2.3	TS0723	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	chiếc	-	-	
10.7.2.4	TS0724	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc	-	-	
10.7.2003	TS073	Công suất trên 90CV	chiếc	-	-	
10.7.3.1	TS071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	-	-	
10.7.3.2	TS072	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	chiếc	-	-	
10.7.3.3	TS073	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	chiếc	-	-	
10.7.3.4	TS074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc	-	-	
10.8	TS08	Ngư cụ, trang thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng	x	-	
10.8.2001	TS081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x	-	
10.8.2002	TS082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x	-	
10.8.2003	TS083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x	-	
10.8.2004	TS084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x	-	
10.9	TS9	Công trình tránh trú bão	công trình	-	-	
10.10	TS10	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	triệu đồng	x	-	
11	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng	x	20,00	
11.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái	-	-	
11.2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái	1	5,00	
11.3	TT03	Nhà trạm	cái	x	-	
11.3.2001	TT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
11.3.2002	TT032	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	cái	-	-	
11.3.2003	TT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	-	-	
11.3.2004	TT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	-	-	
11.4	TT04	Tuyến cáp	triệu đồng	x	-	
11.4.2001	TT041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x	-	
11.4.2002	TT042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x	-	
11.4.2003	TT043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x	-	
11.4.2004	TT044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x	-	
11.5	TT05	Các máy móc, thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng	x	-	
11.6	TT06	Các thiệt hại về thông tin liên lạc khác (*)	triệu đồng	x	15,00	
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	x	204,00	
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái	26	129,00	
12.1.2001	CN011	Trung và cao thế	cái	-	-	

12.1.2002	CN012	Hạ thế	cái	26	159,00	
12.2	CN02	Dây điện bị đứt	m	530,00	5,00	
12.2.2001	CN021	Trung và cao thế	m	-	-	
12.2.2002	CN022	Hạ thế	m	530,00	5,00	
12.3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái	1	10,00	
12.3.2001	CN031	Trung và cao thế	cái	1	10,00	
12.3.2002	CN032	Hạ thế	cái	-	-	
12.4	CN04	Kè bờ thủy điện	m	-	-	
21.4.2001	CN041	Chiều dài bị sạt	m	-	-	
21.4.2002	CN042	Diện tích bị bong xó	m ²	-	-	
12.5	CN05	Hệ thống thoát nước bị bồi lấp, phá hủy	m	-	-	
12.6	CN06	Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp	cái	1	-	
12.6.2001	CN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
12.6.2002	CN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	1	-	
12.6.2003	CN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	-	-	
12.6.2004	CN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	-	-	
12.7	CN07	Máy móc, thiết bị bị phá hủy, hư hỏng	cái	1	20,00	
12.8	CN08	Than, khoáng sản bị trôi	tấn	-	-	
12.9	CN09	Sản phẩm công nghiệp khác bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	x	-	
12.10	CN10	Thiệt hại khác trong nhà máy, xí nghiệp (*)	triệu đồng	x	-	
12.11	CN11	Thiệt hại khác trong hầm mỏ (*)	triệu đồng	x	-	
12.12	CN12	Thiệt hại khác trong công trình thủy điện (*)	triệu đồng	x	-	
12.13	CN13	Giàn khoan, giàn khai thác Dầu khí bị trôi, đổ, hư hỏng	cái	-	-	
12.13.1	CN141	Giàn khoan	cái	-	-	
12.13.2	CN142	Giàn khai thác	cái	-	-	
12.14	CN14	Đường ống bị vỡ	m	-	-	
12.14.1	CN141	Đường ống nội mô	m	-	-	
12.14.2	CN142	Đường ống chuyển dầu khí vào bờ, trên bờ	m	-	-	
12.15	CN15	Kho chứa nổi	cái	-	-	
12.15.1	CN151	Tàu nổi xử lý và chứa dầu (FTSO)	cái	-	-	
12.15.2	CN152	Tàu nổi chứa dầu FSO	cái	-	-	
12.17	CN17	Các thiệt hại về công nghiệp khác (*)	triệu đồng	x	10,00	
13	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	x	-	
13.1	XD01	Các công trình đang thi công	triệu đồng	x	-	
13.1.2001	XD011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x	-	
13.1.2002	XD012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x	-	
13.1.2003	XD013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x	-	
13.1.2004	XD014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x	-	
13.2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng	triệu đồng	x	-	
13.2.2001	XD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x	-	
13.2.2002	XD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x	-	
13.2.2003	XD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x	-	
13.2.2004	XD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x	-	
13.3	XD03	Vật liệu xây dựng	triệu đồng	x	-	

13.3.2001	XD031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x	-	
13.3.2002	XD032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x	-	
13.3.2003	XD033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x	-	
13.3.2004	XD034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x	-	
13.4	XD04	Các thiệt hại về xây dựng khác (*)	triệu đồng	x	-	
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng	x	-	
14.1	MT01	Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn	ha	-	-	
14.2	MT02	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	ha	-	-	
14.3	MT03	Số hộ thiếu nước sạch sử dụng	hộ	-	-	
14.4	MT04	Công trình cấp nước bị hư hỏng	công trình	-	-	
14.5	MT05	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)	triệu đồng	x	-	
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x	983,00	
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái	1	144,00	
15.1.2001	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	1	144,00	
15.1.2002	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	cái	-	-	
15.1.2003	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái	-	-	
15.1.2004	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	-	-	
15.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái	-	-	
15.2.2001	CT021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
15.2.2002	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	cái	-	-	
15.2.2003	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái	-	-	
15.2.2004	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	-	-	
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m2	1.500	300,00	
15.3.2001	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m2	-	-	
15.3.2002	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	cái/m2	1.500	300,00	
15.3.2003	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái/m2	-	-	
15.3.2004	CT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/m2	-	-	
15.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác (*)	cái	-	-	
15.5	CT04	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	triệu đồng	x	88,00	
15.6	CT05	Công trình phụ bị hư hỏng	triệu đồng	x	-	
15.7	CT07	Các thiệt hại khác (*)	triệu đồng	x	451,00	
		ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN	triệu đồng	x	386.156,89	